

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 259/TTr-STNMT ngày 29/8/2012 về việc phê duyệt danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản, khu vực hạn chế hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum, như sau (có phụ lục kèm theo):

1- Khu vực đã cấp phép khai thác, giấy phép còn hiệu lực: 23 khu vực.

2- Khu vực cấp phép thăm dò trước ngày 01/7/2011 (giấy phép hết hạn trước hoặc sau ngày 01/7/2011 không quá sáu tháng): 08 khu vực.

3- Khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ cho việc duy tu, sửa chữa các công trình hạ tầng kỹ thuật: 01 khu vực.

4- Khu vực hạn chế hoạt động khoáng sản: 02 khu vực.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chỉ huy trưởng: Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng

tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Công thương;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản;
- Cục Khoáng sản Miền Trung;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT-KTN3.

HC

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Handwritten signature

Phạm Thanh Hà

Phụ lục:

Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
(Ban hành kèm theo Quyết định số 806 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2012 của UBND tỉnh Kon Tum)

STT	Tên khoáng sản, vị trí khu vực, giấy phép	Diện tích (ha)	Tọa độ điểm góc khu vực khai thác hệ VN 2000			Ghi chú
			Điểm góc	X (m)	Y (m)	
I	Khu vực đã cấp phép khai thác, giấy phép còn hiệu lực					
01	Đá xây dựng thôn 5, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum. ----- Giấy phép số 854/GP- UBND ngày 29/7/2009	5,5	1 2 3 4 5 6 7	1579120 1579115 1579095 1579125 1579140 1579060 1579905	550750 550850 550910 550915 551122 551180 550875	Khoản 7, Điều 12, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản. Công văn số 1088/ĐCKS-KS ngày 26/6/2012 của Tổng cục Địa chất Khoáng sản.
02	Đá xây dựng thôn 1b, xã Đăk La, huyện Đăk Hà. ----- Giấy phép số 73/GP-UBND ngày 18/01/2010	0,25	1 2 3 4	15.96.911 15.96.944 15.96.965 15.96.932	550.415 550.520 550.513 550.407	“
03	Đá xây dựng thôn Nông Nhảy 2, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi. ----- Giấy phép số 1017/GP-UBND ngày 28/9/2010	5,9	1 2 3 4 5 6 7 8 9	1630705 1630792 1630913 1630830 1630693 1630991 1630986 1630846 1630665	518652 518827 518779 518538 518353 518243 518198 518144 518311	“

04	Đá xây dựng thôn Nông Nhày 2, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi. ----- Giấy phép số 1265/GP-UBND ngày 09/11/2010	10	1 2 3 4 5 6	16.31.387 16.31.387 16.30.120 16.30.869 16.30.869 16.30.039	5.18.768 5.18.972 5018.853 5018.901 5.18.800 5.18.623	Khoản 7, Điều 12, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản. Công văn số 1088/ĐCKS-KS ngày 26/6/2012 của Tổng cục Địa chất Khoáng sản.
05	Đá xây dựng thôn 1b, xã Đăk La, huyện Đăk Hà. ----- Giấy phép số 1273/GP-UBND ngày 10/11/2010	05	1 2 3 4 5 6 7 8	15.97.966 15.97.901 15.97.718 15.97.650 15.97.499 15.97.501 15.97.791 15.97.892	550.279 550.429 550.453 550.441 550.313 550.273 550.362 550.227	“
06	Đá xây dựng thôn 12, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy. ----- Giấy phép số 93/GP-UBND ngày 25/01/2011	3,1	1 2 3 4	1596848 1596886 1596601 1596555	568559 568802 568849 568606	“
07	Đá xây dựng thôn Iêc, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi. ----- Giấy phép số 94/GP-UBND ngày 25/01/2011	2,5	1 2 3 4 5 6 7 8	1624.152 1624.149 1624.031 1623.995 1624.026 1623.969 1623.911 1623.972	510.197 510.265 510.264 510.309 510.380 510.406 510.298 510.185	“

12	Đá xây dựng thôn 2, xã Hòa Bình, Thành phố Kon Tum. ----- Giấy phép số 265/GP-UBND ngày 24/3/2011	03	1 2 3 4	1577917 1577806 1577628 1577708	551694 551754 551634 551531	Khoản 7, Điều 12, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản. Công văn số 1088/ĐCKS-KS ngày 26/6/2012 của Tổng cục Địa chất Khoáng sản.
13	Đá xây dựng thôn Đăk Kang Dop, xã Đăk Hrig, huyện Đăk Hà. ----- Giấy phép số 493/GP-UBND ngày 30/5/2011	3,3	1 2 3 4 5	1609408 1609376 1609140 1609193 1609318	540240 540325 540221 540093 540143	“
14	Đá xây dựng thôn 1B, xã Đăk La, huyện Đăk Hà. ----- Giấy phép số 510/QĐ- UBND Ngày 06/6/2011	2,2	1 2 3 4 5 6	15 96 981 15 97 016 15 96 986 15 96 903 15 96 851 15 96 851	5 50 515 5 50 611 5 50 689 5 50 702 5 50 653 5 50 573	“
15	Đá xây dựng xã Đăk Sú, huyện Ngọc Hồi. ----- Giấy phép số 525/GP-UBND ngày 09/6/2011	03	1 2 3 4	16.27.739 16.27.895 16.27.958 16.27.803	5.15.455 5.15.438 5.15.626 5.15.641	“
16	Đá xây dựng thôn 1B, xã Đăk La, huyện Đăk Hà. ----- Giấy phép số 526/GP-UBND ngày 09/6/2011	6,75	1 2 3 4	15.96.989 15.97.124 1596.750 1596.750	550.057 550.312 550.312 550.147	“

17	Đá xây dựng xã Măng Cành, huyện Kon Plông. ----- Giấy phép số 578/GP-UBND ngày 29/6/2011	12	1	1621.620	585.259	Khoản 7, Điều 12, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản. Công văn số 1088/ĐCKS-KS ngày 26/6/2012 của Tổng cục Địa chất Khoáng sản.
			2	1621.648	585.406	
			3	1621.530	585.506	
			4	1621.514	585.597	
			5	1621.324	585.598	
			6	1621.171	585.708	
			7	1621.113	585.377	
			8	1621.478	585.359	
18	Đá xây dựng tiểu khu 474, xã Măng Cành, huyện KonPlông. ----- Giấy phép số 587/GP-UBND ngày 30/6/2011	02	1	1623.385	583.370	“
			2	1623.515	583.220	
			3	1623.605	583.270	
			4	1623.485	583.430	
19	Cát xây dựng thôn 1, xã Diên Bình, huyện Đăk Tô. ----- Giấy phép số 464/GP-UBND ngày 23/5/2011	4,1	1	16 16 240	541048	“
			2	1616364	541101	
			3	1616142	541020	
			4	1616283	540962	
20	Cát xây dựng lòng sông Đăk Bla đoạn phía tây thành phố Kon Tum. ----- Giấy phép số 80/GP-UBND ngày 20/01/2012	18	1	545525	1587837	“
			2	546964	1589726	
			3	547345	1589419	
			4	548246	1588825	
21	Sét gạch ngói thôn 5, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum. ----- Giấy phép số 363/QĐ- UBND ngày 17/4/2008	4,95	1	15 81 650	5 50 625	“
			2	15 81 760	5 50 727	
			3	15 81 666	5 51 005	
			4	15 81 517	5 51 005	

22	Than bùn thôn Tân Lập A, xã Đăk Hring, huyện Đăk Hà. ----- Giấy phép số 577/GP-UBND ngày 11/6/2010	04	1	15.96.989	550.057	Khoản 7, Điều 12, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản. Công văn số 1088/ĐCKS-KS ngày 26/6/2012 của Tổng cục Địa chất Khoáng sản.
			2	15.97.124	550.312	
			3	1596.750	550.312	
			4	1596.750	550.147	
23	Quặng sắt xã Mô Rai, huyện Sa Thầy. ----- Giấy phép số 353/GP-UBND ngày 20/4/2011	26	1	15 57 825	0487125	“
			2	15 57 450	0487250	
			3	15 57 134	0488103	
			4	15 57 413	0488103	
			5	15 57 523	0487762	
II	Khu vực cấp phép thăm dò trước ngày 01/7/2011 <i>(hết hạn trước hoặc sau ngày 01/7/2011 không quá sáu tháng)</i>					
01	Đá xây dựng thôn Long Nang, thị trấn ĐăkGlei, huyện ĐăkGlei ----- Giấy phép số 1347/GP-UBND ngày 25/11/2010	0,84	1	1665403	526405	Khoản 7, Điều 12, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản. Công văn số 1088/ĐCKS-KS ngày 26/6/2012 của Tổng cục Địa chất Khoáng sản.
			2	1665405	526525	
			3	1665345	526528	
			4	1665340	526410	
02	Đá xây dựng thôn 4, xã ĐăkHring, huyện Đăk Hà. ----- Giấy phép số 1383/GP-UBND ngày 06/12/2010	9,5	1	1618470	546283	
			2	1618450	546323	
			3	1618446	546377	
			4	1618459	546405	
			5	1618449	546443	
			6	1618385	546514	
			7	1618345	546493	
			8	1618327	546526	
			9	1618311	546529	
			10	1618284	546512	
			11	1618250	546465	

			12	1618239	546424	Khoản 7, Điều 12, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản. Công văn số 1088/ĐCKS-KS ngày 26/6/2012 của Tổng cục Địa chất Khoáng sản.
			13	1618179	546386	
			14	1618155	546330	
			15	1618125	546307	
			16	1618118	546285	
			17	1618123	546265	
			18	1618199	546154	
			19	1618234	546080	
			20	1618252	546062	
03	Đá xây dựng thôn 1b, xã Đăk La, huyện Đăk Hà. ----- Giấy phép số 499/GP-UBND ngày 30/5/2011	11	1	1598228	550270	“
			2	1598228	550443	
			3	1597993	550594	
			4	1597867	550643	
			5	1597718	550453	
			6	1597901	550429	
			7	1697966	550279	
			8	1597894	550229	
04	Đá xây dựng thôn La Lua, xã Đăk Choong, huyện ĐăkGlei. ----- Giấy phép số 100/GP-UBND ngày 26/01/2011	1,74	1	1677128	530657	“
			2	1676995	530560	
			3	1677108	530729	
			4	1676992	530762	
05	Đá xây dựng thôn Iêc, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi. ----- Giấy phép số 498/GP-UBND ngày 30/05/2011	7,03	1	1622387	508998	“
			2	1622268	509216	
			3	1622052	509122	
			4	1622204	508823	
06	Đá xây dựng thôn 4, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum. ----- Giấy phép số 313/GP-UBND ngày 05/4/2011	4,15	1	1578096	553054	“
			2	1578096	553254	
			3	1577888	553254	
			4	1577888	553054	

07	Đá xây dựng thôn Nông Nhảy 2, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi. ----- Giấy phép số 496/GP-UBND ngày 30/5/2011	05	1 2 3 4 5 6	1631638 1631638 1631515 1631376 1631321 1631503	519159 519351 519236 519340 519164 519059	“
08	Đá xây dựng xã Mô Rai, huyện Sa Thầy. ----- Giấy phép số 101/GP-UBND ngày 26/01/2011	18,48	1 2 3 4 5 6 7	1547988 1547985 1547575 1547574 1547500 1547597 1547816	487941 488211 488156 488004 487989 487679 487709	Khoản 3, 7, Điều 12, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản. Công văn số 1088/ĐCKS-KS ngày 26/6/2012 của Tổng cục Địa chất Khoáng sản.
III	Khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ cho việc duy tu, sửa chữa các công trình hạ tầng kỹ thuật					
01	Đá xây dựng thôn 1B, xã Đăk La, huyện Đăk Hà	1,1	1 2 3 4	1596856 1596836 1596728 1596748	550440 550540 550517 550417	Khoản 5, Điều 12, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản.
IV	Khu vực hạn chế hoạt động khoáng sản					
01	Đá xây dựng thôn Hà Mòn Ktu, xã Krong, thành phố Kon Tum	05	1 2 3 4	1592583 1592652 1592417 1592348	539090 539278 539363 539176	Khoản 6, Điều 12, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản.
02	Đá xây dựng thôn 5, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	14	Tọa độ trung tâm: X: 1579 000; Y: 5 50 800			“